

CSM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
1,275

GTGD
tỷ/ngày
10.5

P/E
30.0

P/B
0.9

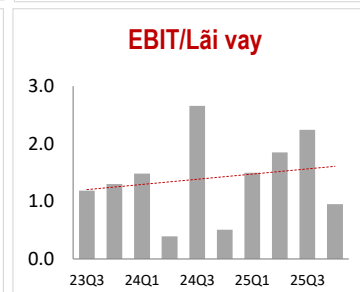
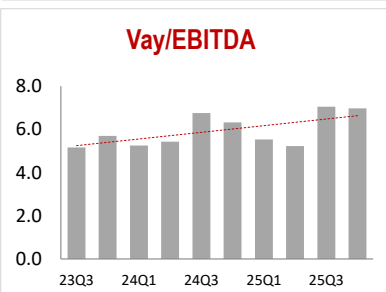
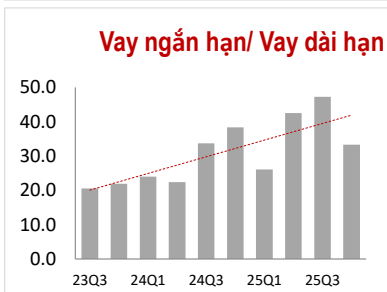
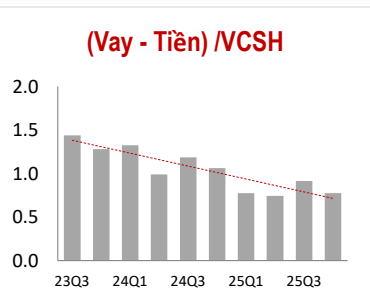
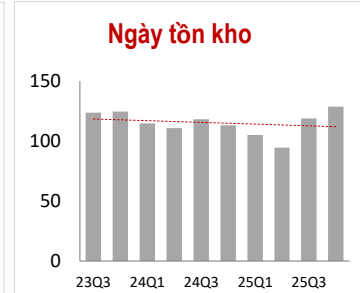
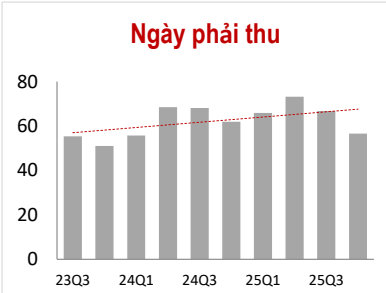
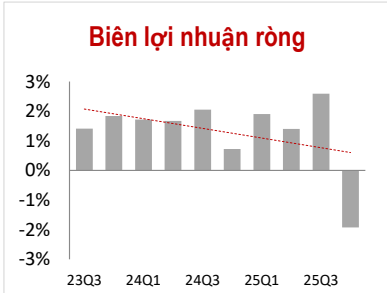
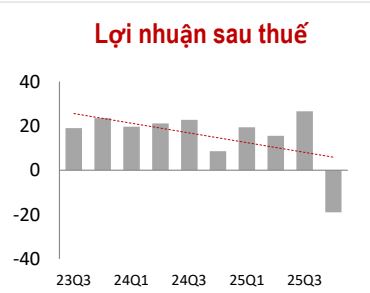
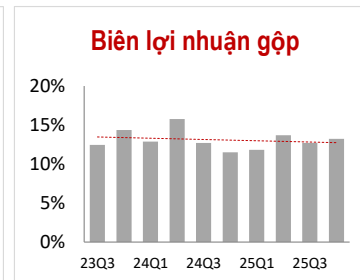
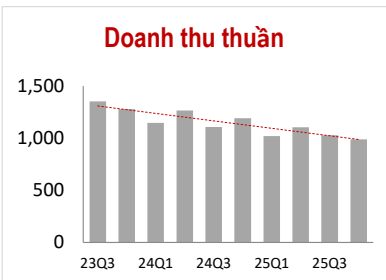
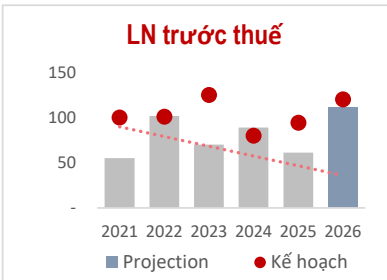
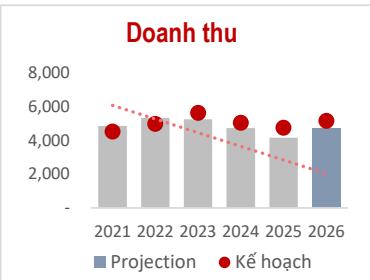
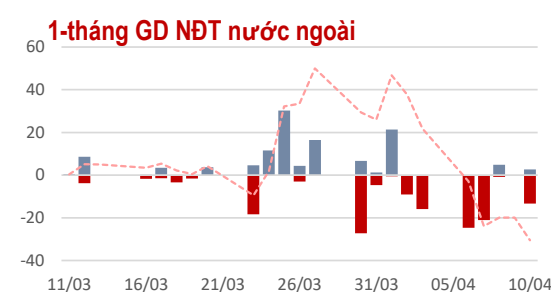
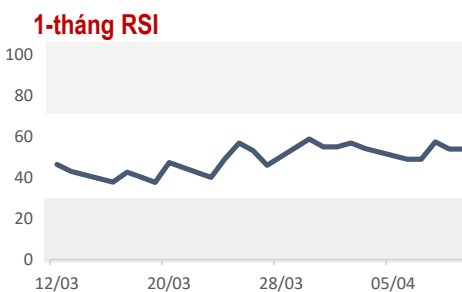
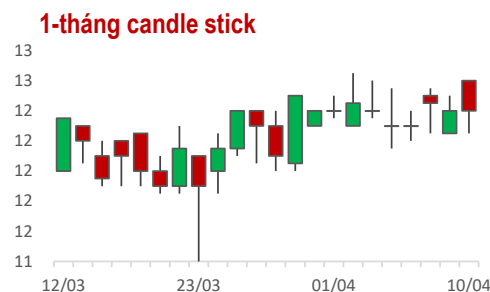
Cổ tức
0.0%

Giá
12.3

TCRating
2.1 /5

NDTNN %
0

Ô Tô Và Phụ Tùng
 ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa,
 Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0



CSM Cao su Miền Nam	HOSE	Vốn hóa tỷ 1,275	GTGD tỷ/ngày 10.5	P/E 30.0	P/B 0.9	Giá 12.3	1Y Hi/Lo 17.2 -- 9.8	TCRating 2.1 /5	NDTNN % 0	Ô Tô Và Phụ Tùng			
										Ngày cập nhật :21/01/2026			

CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM) có tiền thân là Cty Công nghiệp Cao su Miền Nam được thành lập vào năm 1976. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm lốp xe và các sản phẩm phụ trợ mang thương hiệu Casumina. CSM chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2006. CSM hiện có 05 Xí nghiệp sản xuất sản phẩm lốp với tổng công suất thiết kế là 14,44 triệu lốp/năm và 40,4 triệu sản phẩm/năm. Sản phẩm của Cty được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS K6366, K6367, D4230 của Nhật Bản (tiêu chuẩn tiên tiến nhất) và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001, DOT, E-Mark, SNI. CSM được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009.

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	104	104	104	104	104	104	104	104	104	104	05/06/2025	2024	3%	Cả năm
PE	42.7	17.6	20.0	21.7	32.5	13.9	12.1	10.2	8.5	7.2	13/09/2024	2023	3%	Cả năm
EPS (đ/cp)	405	764	583	696	411	883	1,013	1,209	1,445	1,697	18/09/2023	2022	3%	Cả năm
PB	1.4	1.1	0.9	1.2	1.0	0.9	0.8	0.8	0.7	0.6	01/00:00:00	2021	3%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	12,133	12,559	12,779	13,126	13,164	14,104	15,117	16,326	17,770	19,468	06/10/2022	2021	3%	Cả năm
EV/EBITDA	11.2	8.5	9.5	8.9	9.4	8.7	8.0	7.3	6.6	6.0	15/06/2021	2020	5%	Cả năm
ROE	3%	6%	5%	5%	3%	6%	7%	8%	8%	9%	30/07/2020	2019	5%	Cả năm
Biên lợi nhuận gộp	11%	11%	11%	13%	13%	13%	13%	13%	13%	13%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	3%	5%	3%	2%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	CSM hiện có 05 Xí nghiệp sản xuất sản phẩm lốp, bao gồm Xí nghiệp CASUMINA Radial, Xí nghiệp Cao su Hóc Môn, Xí nghiệp Cao su Đồng Nai, Xí nghiệp Cao su Bình Lợi và Xí nghiệp Bình Dương với tổng công suất thiết kế là 14,44 triệu lốp/năm và 40,4 triệu sản phẩm/năm. Sản phẩm của Cty được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS K6366, K6367, D4230 của Nhật Bản và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001, DOT, E-Mark, SNI. Sản phẩm của CSM đã có mặt trên 64 tỉnh thành khắp cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối và đại lý cấp 2, cấp 3. Thị trường xuất khẩu tập trung ở khu vực Đông Nam Á. Các thị trường khác bao gồm Châu Âu, Châu Phi và vùng Trung Cận Đông. Với lợi thế từ sản phẩm lốp Radial, CSM hướng đến chinh phục Thị trường Mỹ, Bắc Mỹ và các nước phát triển khác.			
Biên lợi nhuận ròng	1%	1%	1%	2%	1%	2%	2%	2%	2%	2%				
Doanh thu/Tài sản	1.2	1.3	1.3	1.2	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	1.7	1.7	1.3	1.1	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9				
Vay NH/Vay DH	9.3	15.7	21.9	38.3	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3				
EBIT/Lãi vay	1.5	2.2	1.1	1.2	1.6	2.4	2.8	3.2	3.7	4.2				
Vay/EBITDA	6.0	4.9	5.7	6.3	7.0	6.3	5.8	5.3	4.8	4.4				
Ngày phải thu	53	46	51	62	57	41	39	39	39	39				
Ngày tồn kho	140	136	125	113	129	129	131	131	131	131				
Capex/TSCĐ	2%	4%	5%	11%	17%	8%	11%	12%	17%	22%				
Doanh thu thuần	4,840	5,321	5,235	4,712	4,143	4,689	5,380	6,173	7,083	8,127				
% tăng trưởng		10%	-2%	-10%	-12%	13%	15%	15%	15%	15%				
EBITDA	377	464	372	309	270	293	319	349	383	422				
Lợi nhuận sau thuế	42	79	60	72	43	92	105	125	150	176				
% tăng trưởng		88%	-24%	19%	-41%	115%	15%	19%	19%	17%				
Tiền & ĐT NH	79	28	290	473	795	724	615	492	331	134				
Phải thu KH	709	621	840	758	525	537	616	707	812	931				
Hàng tồn kho	1,648	1,879	1,313	1,220	1,323	1,566	1,797	2,062	2,366	2,715				
Tổng tài sản	4,153	4,204	3,884	3,815	3,822	4,007	4,214	4,457	4,742	5,073				
Vay ngắn hạn	2,056	2,143	1,900	1,868	1,796	1,796	1,796	1,796	1,796	1,796				
Vay dài hạn	221	136	87	49	54	54	54	54	54	54				
Tổng vay	2,277	2,279	1,987	1,917	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850	1,850				
Tổng nợ	2,896	2,903	2,560	2,455	2,458	2,545	2,648	2,766	2,901	3,055				
Vốn CSH	1,257	1,301	1,324	1,360	1,364	1,462	1,566	1,692	1,841	2,017				
Cân đối vốn TDH	140	261	404	523	573	811	980	1,175	1,380	1,602				
Free CashFlow	-175	76	720	319	532	-19	-58	-73	-110	-148				

Cổ đông lớn	CSM	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	lợi nhuận Vay/VSH	Div.Yld%	
TĐ Hóa chất Việt Nam (51%)			CSM	1,275	30.0	0.9	3%	1%	1.4	0%
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (8%)			Top 100	37,362	15.3	2.0	15%	23%	1.5	0%
Nguyễn Thị Thanh Tuyến (5%)			Ngành	1,402	23.7	1.0	21%	30%	0.7	0%
Nguyễn Thanh Tuấn (4.6%)			DRC	2,077	17.5	1.1	6%	2%	1.1	0%
Phạm Hồng Phú (0.2%)			CSM	1,275	30.0	0.9	3%	1%	1.8	0%
Nguyễn Ngọc Tuấn (0.2%)			VKC	17	-0.3	0.0	0%	-205%	-1.8	0%
Khác (31%)			#N/A							

CSM Cao su Miền Nam	HOSE	Vốn hóa tỷ 1,275	GTGD tỷ/ngày 10.5	P/E 30.0	P/B 0.9	Giá 12.3	1Y Hi/Lo 17.2 - 9.8	TCRating 2.1 /5	NĐTNN % 0	Ô Tô Và Phụ Tùng			
										http://www.casumina.com			
										Năm	2015	SL NV	1,702
Quý - VNDbn		2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản												Vũ Thị Bích Ngọc (Ban KS)	0.0%
Biên lợi nhuận gộp	12%	14%	13%	16%	13%	12%	12%	14%	13%	13%	13%	Lê Thu Hương (Người phụ trách q	0.0%
Biên LN hoạt động	3%	4%	4%	1%	5%	1%	3%	2%	4%	2%	2%	Vũ Quốc Anh (Phụ trách Công bố t	0.0%
Biên lợi nhuận ròng	1%	2%	2%	2%	2%	1%	2%	1%	3%	-2%	-2%	Vũ Quốc Anh (PTổng Giám đốc)	0.0%
ROE	5%	5%	6%	6%	7%	5%	5%	5%	5%	5%	3%	Đào Thị Chung Tiến (TBan KS)	0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	1.4	1.3	1.3	1.0	1.2	1.1	0.8	0.7	0.9	0.8	0.8	Nguyễn Văn Chung (PTổng Giám c	0.0%
Tổng nợ/VCSH	2.0	1.9	1.8	1.9	2.0	1.8	1.4	1.5	1.8	1.8	1.8	Nguyễn Khắc Chương (Giám đốc	0.0%
Vay NH/Vay DH	20.6	21.9	24.0	22.4	33.7	38.3	26.0	42.5	47.3	33.3	33.3	Nguyễn Công Hải (Ban KS)	0.0%
EBIT/Lãi vay	1.2	1.3	1.5	0.4	2.7	0.5	1.5	1.8	2.2	0.9	0.9	Nguyễn Đình Khoát (TỔng Giám đ	0.0%
Vay/EBITDA	5.2	5.7	5.3	5.4	6.8	6.3	5.5	5.2	7.0	7.0	7.0	Nguyễn Văn Chung (TV HĐQT)	0.0%
Tài sản NH/Nợ NHận	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	Cty kiểm toán	
Ngày phải thu	55	51	56	68	68	62	66	73	67	57	57	KT & ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM	Năm
Ngày tồn kho	124	125	115	111	118	113	105	95	119	129	129	DV TV TC KT & KT NAM VIỆT	2024
Capex/Doanh thu	0%	2%	3%	2%	-2%	5%	0%	1%	2%	10%	10%	DV TV TC KT & KT PHÍA NAM	2024
Cân đối vốn TDH	358	406	431	445	497	523	578	580	621	573	573	DV TV TC KT & KT PHÍA NAM	2023
Kết quả kinh doanh												Tin tức	
Doanh thu thuần	1,353	1,279	1,147	1,265	1,107	1,192	1,021	1,106	1,028	988	988	*06/04/26-Nghị quyết HĐQT về việc sửa đổi, bổ sung tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2026	
QoQ %		-5%	-10%	10%	-12%	8%	-14%	8%	-7%	-4%	-4%	*03/04/26-Báo cáo thường niên năm 2025	
YoY %					-18%	-7%	-11%	-13%	-7%	-17%	-17%		
Giá vốn bán hàng	-1,184	-1,095	-1,000	-1,066	-967	-1,055	-901	-955	-897	-857	-857	*26/03/26-Tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2026	
Lợi nhuận gộp	168	184	148	199	141	137	121	151	131	131	131	*16/03/26-Giải trình biến động KQKD năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	
Chi phí hoạt động	-123	-137	-104	-190	-90	-125	-94	-126	-89	-110	-110	*13/03/26-Thông báo ngày ĐKCC thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2026	
LN hoạt động	45	46	44	9	51	12	27	25	42	20	20	*05/03/26-CBTT ngày ĐKCC thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ TN 2026	
Chi phí lãi vay	38	35	30	23	19	24	18	14	19	21	21	*30/01/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025	
LN trước thuế	23	27	24	26	22	18	17	26	30	-13	-13	*21/01/26-Báo lỗ quý IV, Cao su Miền Nam () không hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm	
Lợi nhuận sau thuế	19	24	20	21	23	9	19	16	27	-19	-19	*20/01/26-Giải trình biến động KQKD quý 4/2025 và cả năm 2025	
QoQ %		24%	-16%	7%	8%	-62%	127%	-20%	71%	-	-	*16/01/26-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kế hoạch SXKD 2026	
YoY %					19%	-64%	-1%	-27%	17%	-	-	*20/11/25-Thông báo thay đổi nhân sự	
Bảng cân đối kế toán												Giao dịch CĐ nội bộ	
Tài sản ngắn hạn	2,806	2,856	2,765	2,914	3,068	2,908	2,433	2,543	3,039	2,965	2,965	*14/08/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Bán 5,000 cp	
Tiền & tương đương	126	290	145	341	357	473	140	331	564	575	575	*14/02/20-CĐNB Bán 20,000 cp	
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220	220	*26/11/18-CĐNB Mua 10,000 cp	
Phải thu KH	949	840	920	1,034	840	758	735	742	748	525	525	*05/03/18-CĐNB Mua 10,000 cp	
Hàng tồn kho	1,329	1,313	1,201	1,048	1,344	1,220	1,092	960	1,135	1,323	1,323	*01/10/17-CĐNB Mua 2,000 cp	
Tài sản dài hạn	1,052	1,022	1,005	976	928	907	864	825	812	857	857	*06/07/17-CĐNB Bán 10,000 cp	
Phải thu dài hạn	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	*14/06/17-CĐNB Bán 89,000 cp	
Tài sản cố định	970	947	922	879	837	824	786	756	726	743	743	*18/11/16-CĐNB Bán 50,000 cp	
Tổng tài sản	3,858	3,878	3,770	3,891	3,996	3,815	3,298	3,369	3,850	3,822	3,822	*29/06/16-CĐNB Bán 14,000 cp	
Tổng nợ	2,556	2,552	2,426	2,562	2,644	2,455	1,918	2,012	2,467	2,458	2,458	*22/02/16-CĐNB Mua 20,000 cp	
Vay & nợ ngắn hạn	1,908	1,900	1,848	1,587	1,902	1,868	1,163	1,307	1,789	1,796	1,796		
Phải trả người bán	351	341	270	512	337	265	452	343	277	265	265		
Vay & nợ dài hạn	93	87	77	71	56	49	45	31	38	54	54		
Vốn CSH	1,302	1,326	1,344	1,329	1,352	1,360	1,380	1,357	1,383	1,364	1,364		
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036		
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	97	126	-45	520	-328	203	368	101	-248	316	316		
Từ HĐ Đầu tư	38	-29	-31	-20	12	-40	2	-7	-22	-310	-310		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,927	1,813	1,850	1,570	1,847	1,714	1,375	1,359	1,606	1,583	1,583		
Capex	4	26	33	28	-26	60	1	9	24	96	96		

CSM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
1,275

GTGD
tỷ/ngày
10.5

P/E
30.0

P/B
0.9

Giá
12.3

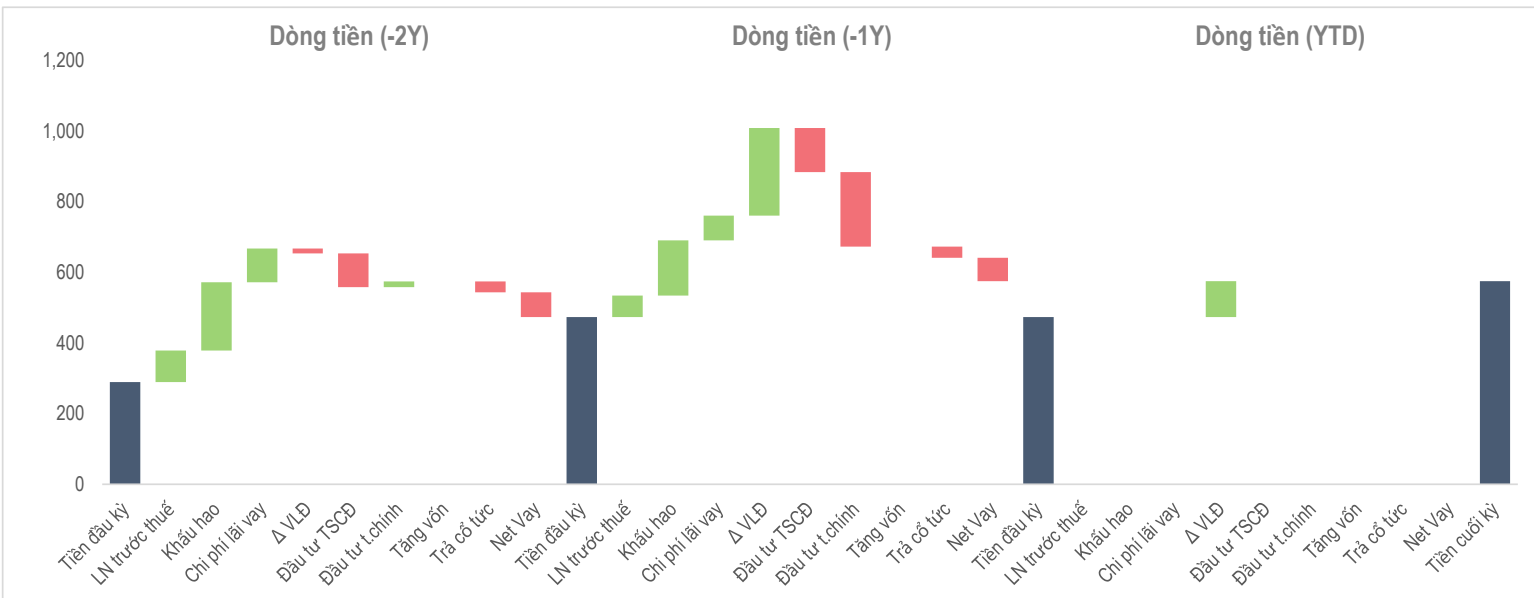
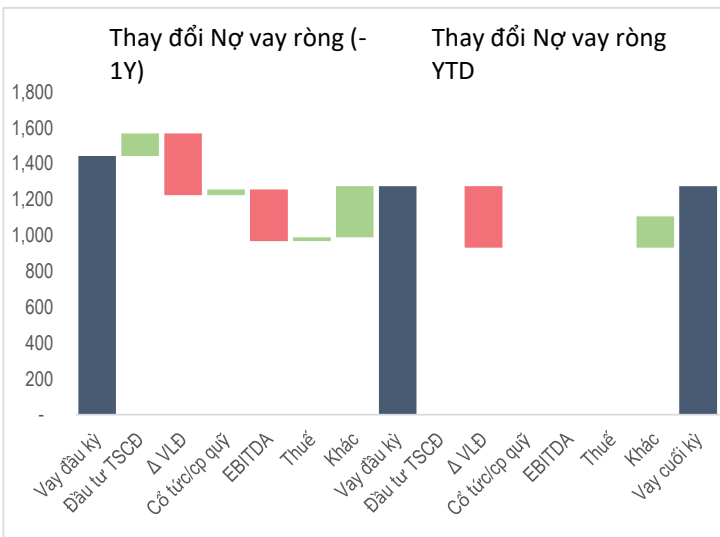
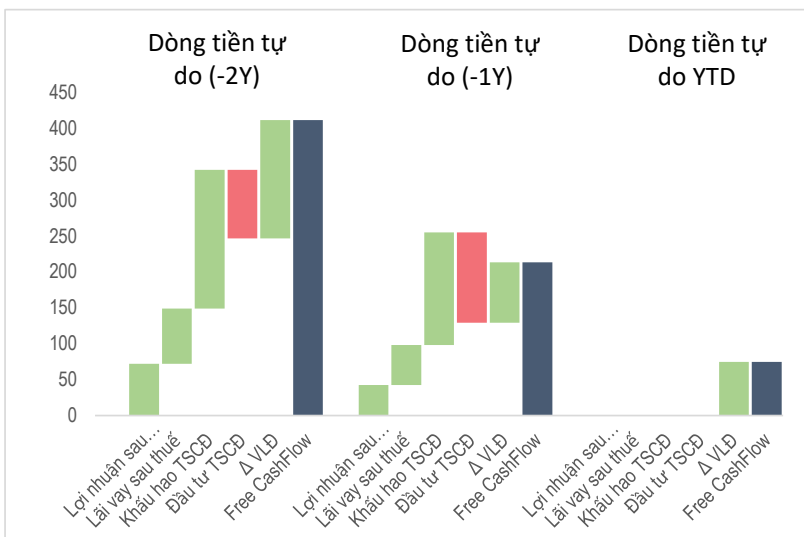
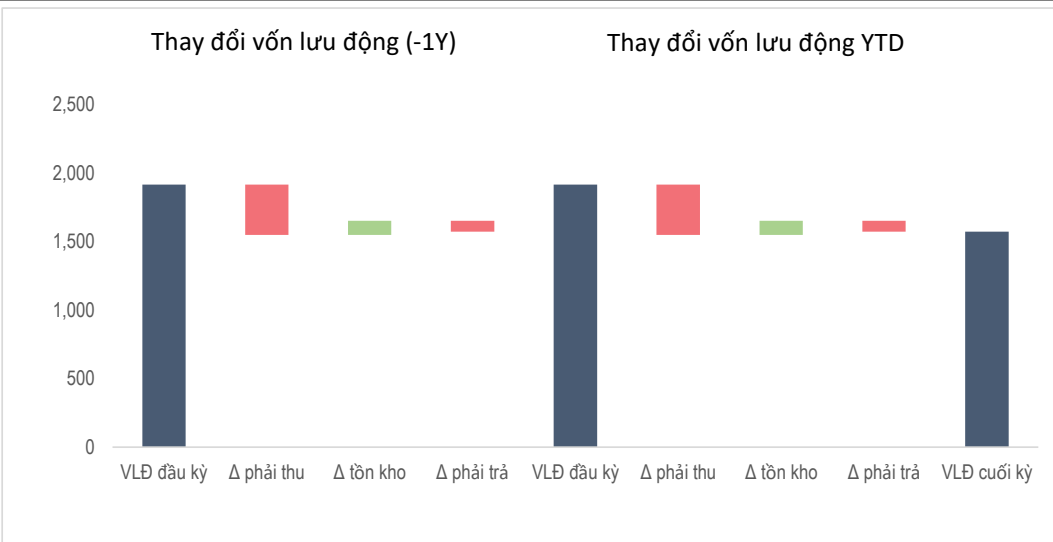
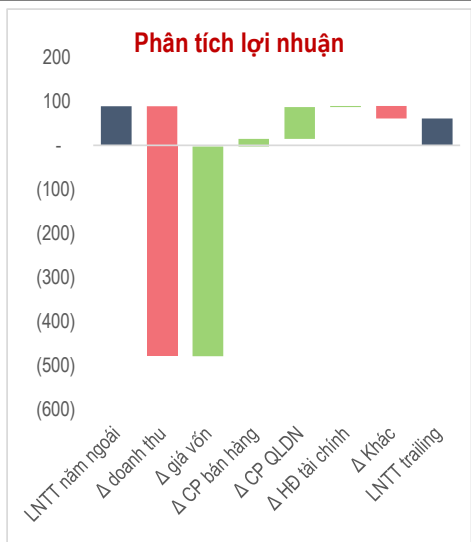
1Y Hi/Lo
17.2
-
9.8

TCRating
2.1 /5

NBTNN %
0

Ô Tô Và Phụ Tùng
ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Cao su Miền Nam



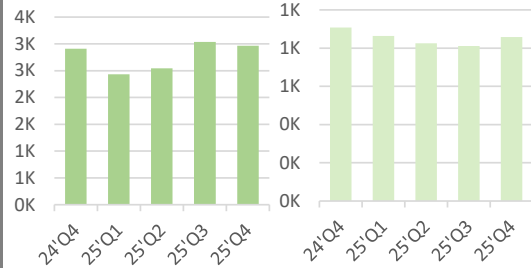
CSM Cao su Miền Nam	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ô Tô Và Phụ Tùng ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà nước: 0% SL ĐĐ 0	
		1,275	10.5	30.0	0.9	12.3	17.2 - 9.8	2.1 /5	0		

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

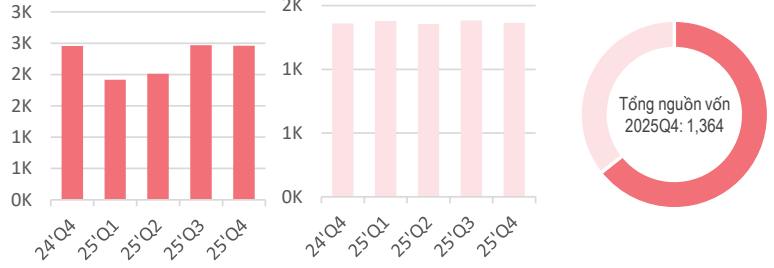


Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

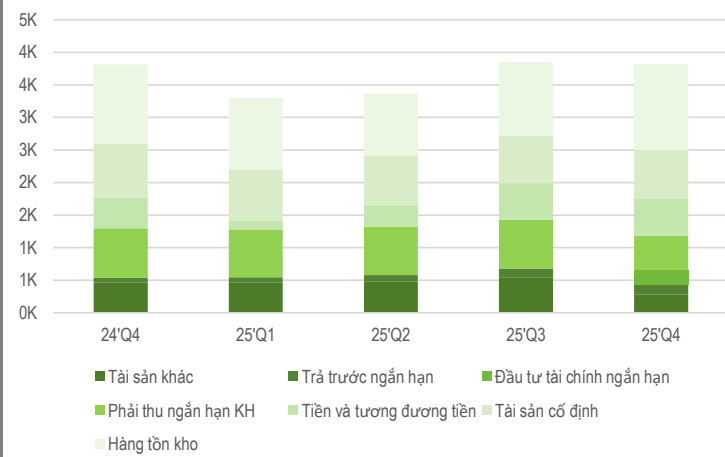
Tổng nợ

Vốn CSH



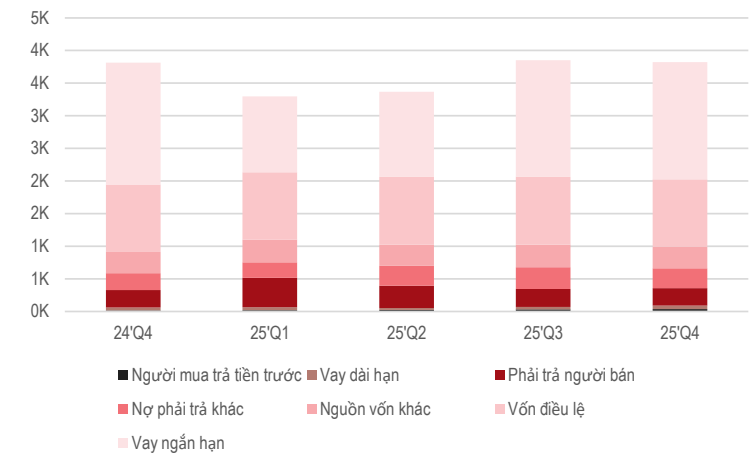
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

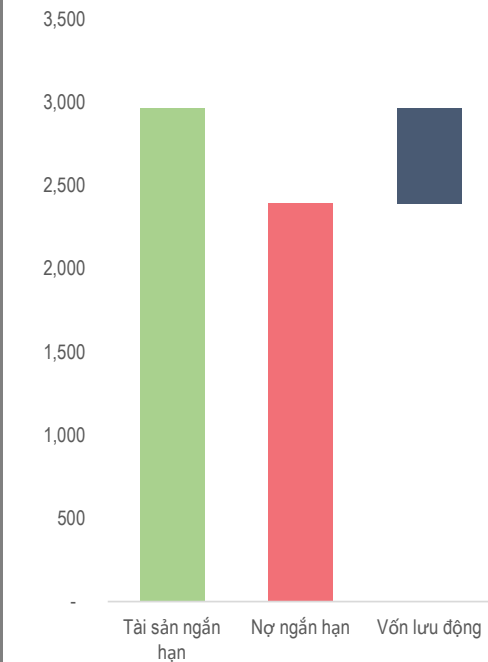


Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

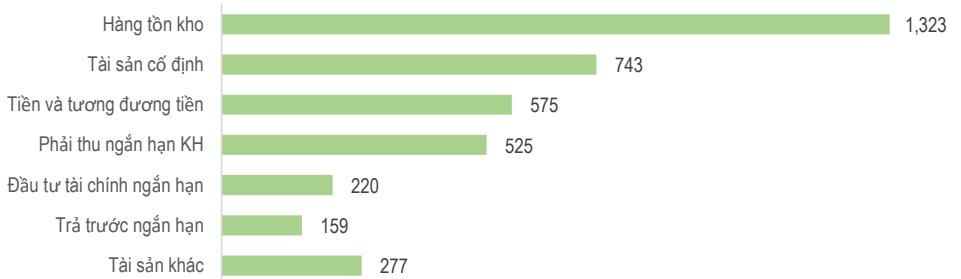


Vốn lưu động

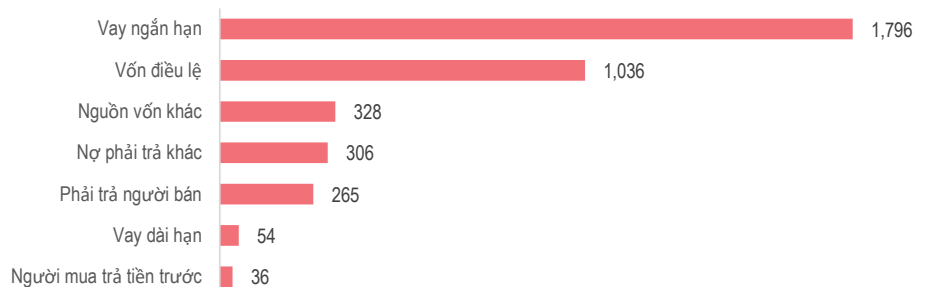


Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn

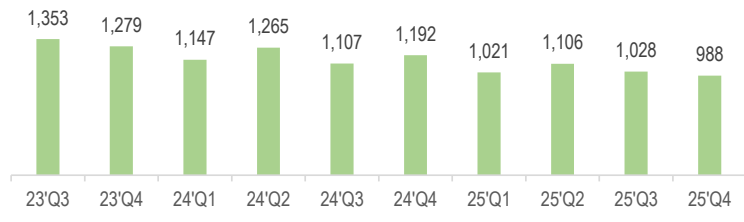


CSM Cao su Miền Nam	HOSE	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ô Tô Và Phụ Tùng ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà nước: 0% SL CĐ 0		
	Vốn hóa tỷ	10.5	30.0	0.9	12.3	17.2 -- 9.8	2.1 /5	0			
	1,275										

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

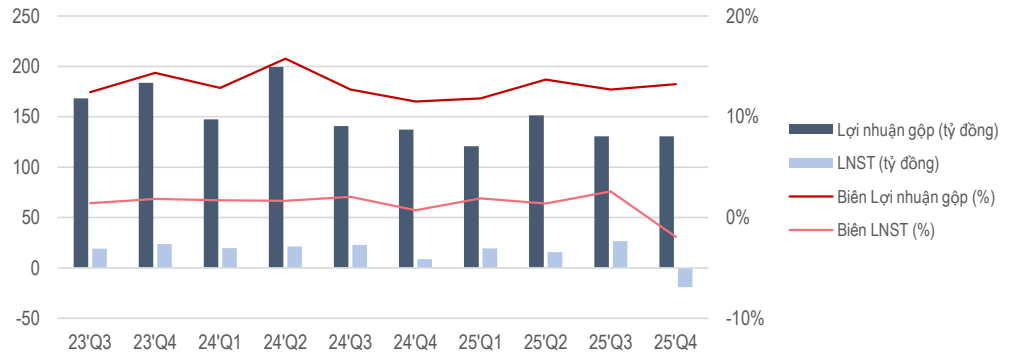
	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	4,143	▼ -12.1%
Lợi nhuận gộp	533	▼ -14.7%
EBITDA	270	▼ -12.5%
LN hoạt động	114	▼ -1.5%
Lợi nhuận sau thuế	43	▼ -41.0%

Doanh thu thuần

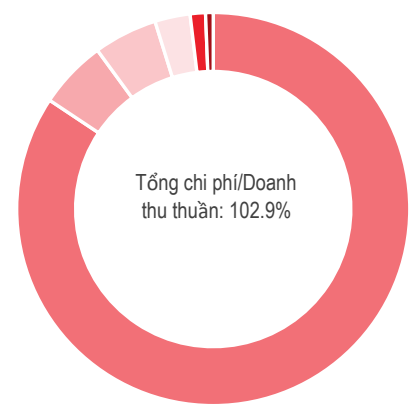
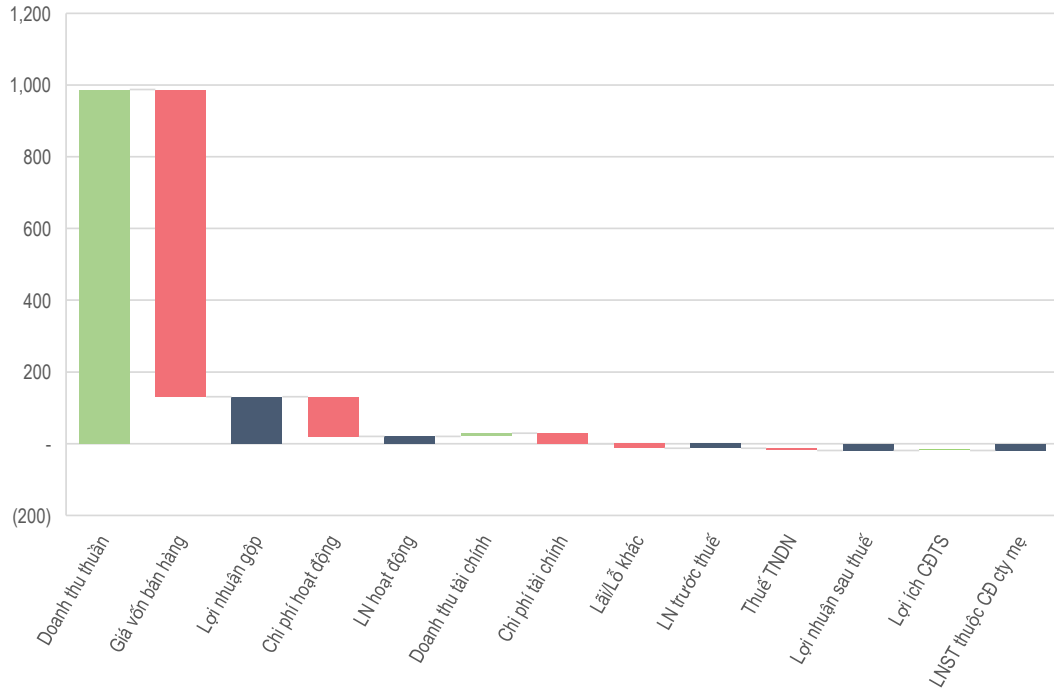


Cao nhất: 1,353 tỷ đồng
 Trung bình: 1,127 tỷ đồng
 Thấp nhất: 988 tỷ đồng
 Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



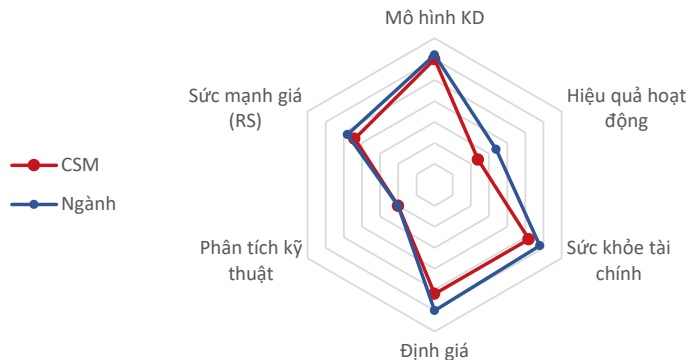
- Giá vốn bán hàng
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Chi phí tài chính
- CP khác
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

CSM Cao su Miền Nam	HOSE	Vốn hóa tỷ 1,275	GTGD tỷ/ngày 10.5	P/E 30.0	P/B 0.9	Giá 12.3	1Y Hi/Lo 17.2 -- 9.8	TCRating 2.1 /5	NĐTNN % 0	Ô Tô Và Phụ Tùng	
										ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CSM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-9.2%	1.6%
Thay đổi giá 1 năm	13.7%	50.4%
Beta	0.6	0.3
Alpha	-0.1%	0.1%

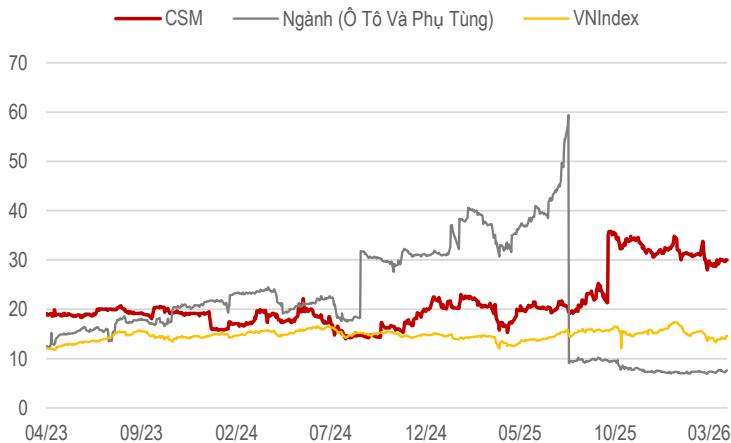


Mô hình KD	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	1.2	1.7
Sức khỏe tài chính	2.6	2.9

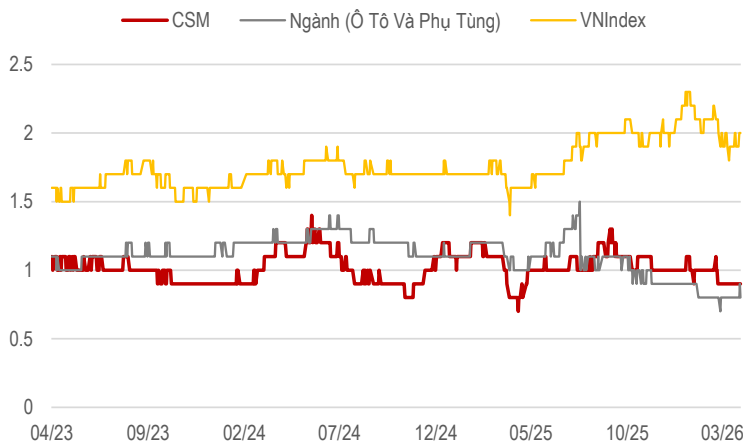
Định giá	2.6	3
Phân tích kỹ thuật	1	1
Sức mạnh giá (RS)	2.2	2.4

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	14.6	2.0	19.2
Ngành Ô Tô Và Phụ Tùng	7.6	0.8	22.5
HUT	36.9	1.7	21.1
VVS	7.1	3.5	7.9
Top 5 DRC	17.5	1.1	17.3
SVC	3.7	0.9	22.5
SRC	62.1	2.7	32.0
Hệ số trung bình (lần)	17.5	1.7	21.1
Tài chính công ty (đồng)	411	13,164	2,606
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	7,193	22,379	54,987
Giá trị cổ phiếu (đồng)	28,186		

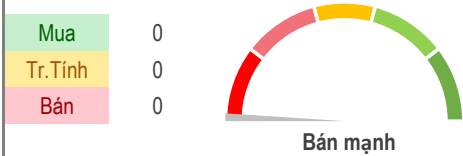
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
HUT	2.4	17,000	-1.7%	6%	2.6M	0.7	36.9
HHS	3.4	14,000	-0.7%	37%	3.2M	1.2	1.7
VVS	2.6	105,900	7.0%	-24%	.1M	0.0	7.1
DRC	2.1	13,450	0.4%	-13%	.2M	0.5	17.5
CTF	2.2	18,650	0.3%	-4%	.3M	0.2	195.8
SVC	2.3	17,700	-0.3%	-9%	.0M	0.0	3.7
SRC	2.2	54,500	-2.7%	6%	.0M	-0.1	62.1
GMA	1.8	57,000	0.0%	-6%	.0M	0.0	57.7
HAX	2.1	10,500	-0.5%	-1%	.2M	0.7	200.8
TMT	2.3	11,800	2.6%	-4%	.0M	0.4	6.9

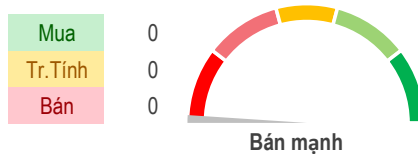
CSM Cao su Miền Nam	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ô Tô Và Phụ Tùng	
		1,275	10.5	30.0	0.9	12.3	17.2 -- 9.8	2.1 /5	0	ĐC: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

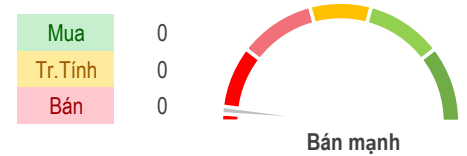
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

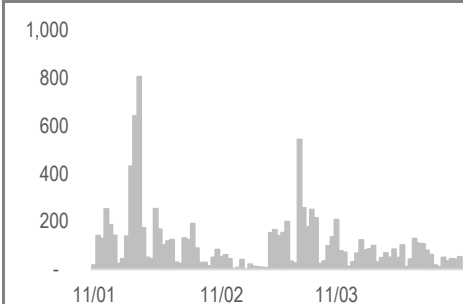
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	#N/A
STOCHK	80.0	#N/A
STOCHRSI_FASTK	-	#N/A
MACD	(0.1)	#N/A
MACD Histogram	(0.1)	#N/A
ADX	22.9	#N/A

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	#N/A
CCI	(30.3)	#N/A
ROC	(1.7)	#N/A
SAR	11.9	#N/A
ULTOSC	79.7	#N/A
BB WIDTH	0.1	#N/A

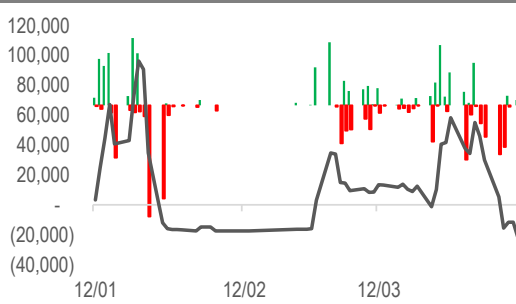
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 #N/A	11.8 #N/A
MA10	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA20	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA50	12.2 #N/A	12.0 #N/A
MA100	12.0 #N/A	12.1 #N/A
MA200	12.2 #N/A	12.2 #N/A

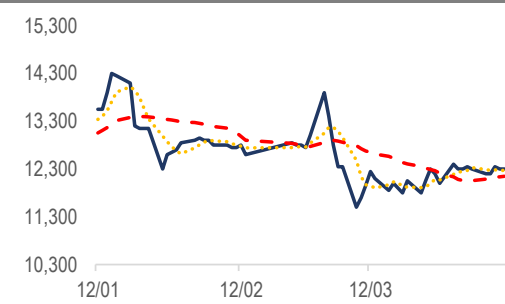
Số lượng NĐT quan tâm



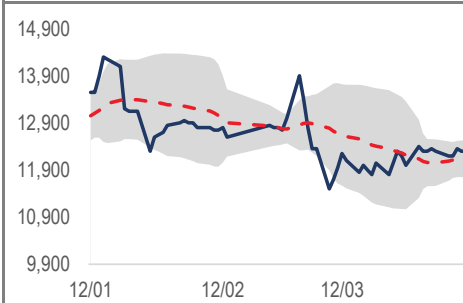
Giao dịch nước ngoài



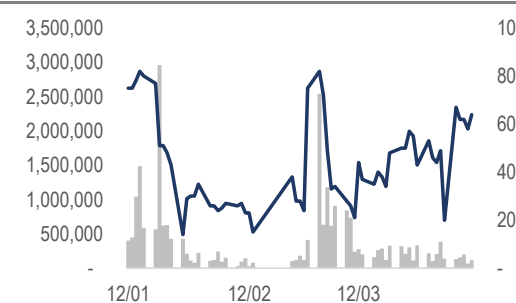
Giá vs MA(5) & MA(20)



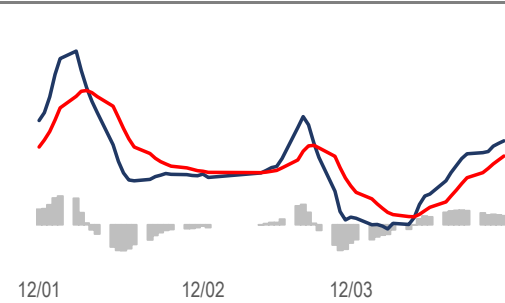
Giá vs Bollinger Band



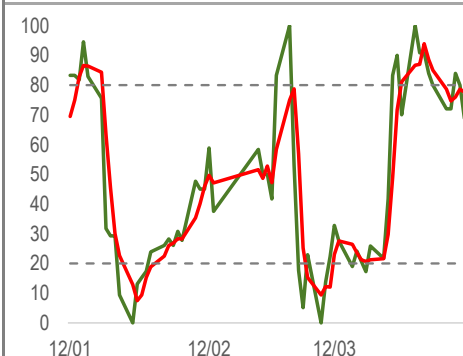
Sức mạnh giá (RS) & KLGĐ



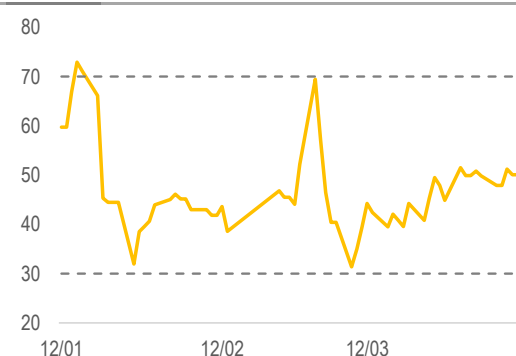
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

